TỈNH ỦY ĐẮK LẮK
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DANH SÁCH HỌC VIÊN LỚP TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ HỆ KHÔNG TẬP TRUNG K4, TẠI HUYỆN CƯ KUIN, KHÓA HỌC 2024-2026
DỰ THI KẾT THÚC PHẦN HỌC

Thi phần A.I: Nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng
A.II: Nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử

Ngày thi: 18/01/2025; Thời gian làm bài: 180 phút;
Địa điểm thi: Trung tâm Chính trị huyện Cư Kuin.

Sbd	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
1	Lê Đình Nam	Anh	Nam	22/9/1986	03		51	7,0	Bảy
2	Nguyễn Văn	Anh	Nam	17/5/1986	03		31	8,0	Tám
3	H' Đial	AYŭn	Nữ	12/5/1986	03		79	7,5	Bảy rưỡi bảy năm
4	Trần Thị Thanh	Bích	Nữ	18/8/1989	04		53	7,5	Bảy rưỡi bảy năm
5	Y-Păm	Byă	Nam	04/02/1985	01		43	6,25	Sáu hai năm
6	Trần Văn	Điểm	Nam	30/11/1967	02		62	7,5	Bảy rưỡi năm
7	Nguyễn Công	Đức	Nam	26/11/1989	03		41	7,5	Bảy rưỡi năm
8	Hoàng Thị	Dung	Nữ	13/8/1989	03		82	7,5	Bảy rưỡi bảy năm
9	Nguyễn Tiến	Đượng	Nam	02/4/1984	02		72	7,5	Bảy rưỡi bảy năm
10	H Huynh	Êban	Nữ	03/7/1982	02		11	7,0	Bảy
11	H' Rưng	Êban	Nữ	20/11/1988	03		35	7,5	Bảy rưỡi năm
12	Y Nguyên	ÊBan	Nam	28/9/1978	03		52	7,0	Bảy
13	Đặng Thị Thanh	Hà	Nữ	25/07/1987	03		48	8,0	Tám
14	Nguyễn Thị Thanh	Hà	Nữ	08/3/1983	02		12	7,25	Bảy hai năm
15	Nguyễn Thị	Hà (A)	Nữ	06/6/1987	03		20	8,0	Tám
16	Nguyễn Thị	Hà (B)	Nữ	10/3/1985	02		45	7,25	Bảy hai năm
17	Nguyễn Tất	Hải	Nam	25/5/1980	03		24	7,5	Bảy rưỡi năm
18	Hồ Phi	Hân	Nam	05/11/1983	02		14	7,0	Bảy
19	Nguyễn Thị	Hằng	Nữ	25/4/1987	02		58	7,5	Bảy rưỡi bảy năm

Sbd	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
20	Nguyễn Văn	Hậu	Nam	20/8/1966	02		57	7,25	Bảy hai năm
21	Lê Thị Thu	Hiền	Nữ	12/7/1988	03		3	8,0	Tám
22	Trương Thị Thu	Hiền	Nữ	29/3/1989	03		27	7,75	Bảy bảy năm
23	H' Điệt	Hmŏk	Nữ	31/12/1988	03		83	8,25	Tám hai năm
24	Lương Thị	Hoan	Nữ	16/10/1990	02		42	7,75	Bảy bảy năm
25	Phạm Minh	Hoàng	Nữ	29/8/1985	02		66	7,5	Bảy năm
26	Nông Văn	Hoạt	Nam	02/5/1981	02		10	6,25	Sáu hai năm
27	Đinh Thị	Hương	Nữ	05/11/1981	02		25	7,75	Bảy bảy năm
28	Mai Thị	Hương	Nữ	18/12/1985	02		9	7,25	Bảy hai năm
29	Lương Thị Kim	Hướng	Nữ	09/3/1989	03		30	8,0	Tám
30	Phạm Thị Thu	Huyền	Nữ	05/10/1979	02		61	7,5	Bảy năm
31	H' Luôm	Hwing	Nữ	20/10/1991	01		37	6,5	Sáu năm
32	Y Huyền	Hwing	Nam	20/11/1987	02		18	7,0	Bảy
33	Nguyễn Ngọc	Khánh	Nam	24/10/1982	03		40	7,75	Bảy bảy năm
34	Nguyễn Thị Ngọc	Khuyên	Nữ	29/01/1980	02		65	7,25	Bảy hai năm
35	Hoàng Thị Vân	Kiều	Nữ	18/7/1991	02		13	6,75	Sáu bảy năm
36	H' Nguen	Knul	Nữ	26/12/1990	02		4	7,0	Bảy
37	Y Li Sê	Knul	Nam	08/4/1986	02		69	7,5	Bảy năm
38	Y Thuận	Knul	Nam	20/3/1986	02		68	7,5	Bảy năm
39	H' Bĭc	Ktla	Nữ	20/9/1990	03		21	7,75	Bảy bảy năm
40	Nguyễn Thị	Lệ	Nữ	10/4/1974	03		77	7,75	Bảy bảy năm
41	Nguyễn Thị Hồ	Liên	Nữ	09/11/1988	03		6	8,25	Tám hai năm
42	Trương Thị Phương	Linh	Nữ	13/10/1985	03		26	7,75	Bảy bảy năm
43	Nguyễn Thị Thanh	Loan	Nữ	15/9/1983	03		23	7,75	Bảy bảy năm
44	Phan Thị	Long	Nữ	13/3/1982	03		7	7,5	Bảy năm
45	Trần Bảo	Long	Nam	13/6/1988	03		2	8,5	Tám năm
46	Cao Thị	Lựu	Nữ	29/9/1982	02		8	7,25	Bảy hai năm

Sbd	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
47	Võ Thị	Lý	Nữ	02/5/1984	03		50	7,5	Bảy, năm
48	Nguyễn Hữu	Minh	Nam	18/10/1978	03		84	7,75	Bảy bảy năm
49	Y Buôl	Mlô	Nam	04/9/1983	02		17	7,25	Bảy, hai năm
50	Võ Thị	Mừng	Nữ	20/10/1985	02		60	7,75	Bảy bảy năm
51	Lê Thị	Na	Nữ	12/7/1983	03		28	7,5	Bảy, năm
52	Đào Thị Hằng	Nga	Nữ	15/3/1989	03		80	8,25	Tám, hai năm
53	Đinh Văn	Nhật	Nam	26/3/1978	02		73	7,25	Bảy, hai năm
54	Hoàng Thị Hoài	Nhi	Nữ	20/8/1986	03		39	7,75	Bảy, bảy năm
55	Lê Văn	Nhương	Nam	12/6/1990	03		1	7,5	Bảy, năm
56	Trần Thị Mi	Ni	Nữ	25/6/1989	02		71	7,75	Bảy bảy năm
57	Y Kiêm	Niê Kdăm	Nam	01/12/1987	02		70	7,5	Bảy, năm
58	Phạm Thị	Ninh	Nữ	14/10/1983	03		48	8,0	Tám
59	Nguyễn Thùy	Phụng	Nữ	10/6/1981	02		15	7,25	Bảy hai năm
60	Nguyễn Văn	Phương	Nam	10/6/1971	02		16	7,0	Bảy
61	Nguyễn Thị	Phượng	Nữ	05/02/1988	02		67	7,5	Bảy, năm
62	Vi Thị	Phượng	Nữ	15/9/1987	02		74	7,25	Bảy, hai năm
63	Nguyễn Minh	Tâm	Nữ	18/7/1989	03		34	7,75	Bảy bảy năm
64	Nguyễn Văn	Thành	Nam	06/10/1984	03		76	7,75	Bảy bảy năm
65	Nguyễn Sỹ	Thế	Nam	24/11/1975	02		55	6,5	Sáu, năm
66	Đậu Anh	Thịnh	Nam	02/11/1983	02		56	7,25	Bảy, hai năm
67	Nguyễn Thị	Thơm	Nữ	26/09/1986	02		46	7,25	Bảy hai năm
68	Đặng Hoài	Thu	Nữ	06/9/1985	03		81	8,0	Tám
69	Lê Thị Minh	Thu	Nữ	12/6/1982	03		29	7,75	Bảy bảy năm
70	Nguyễn Thị Hoài	Thu (A)	Nữ	03/6/1990	03		5	7,25	Bảy, hai năm
71	Nguyễn Thị Hoài	Thu (B)	Nữ	20/01/1982	02		59	7,0	Bảy, năm
72	Trần Thị	Thùy	Nữ	04/12/1985	03		49	7,75	Bảy bảy năm
73	Dương Thị Thanh	Thủy	Nữ	16/5/1986	03		33	8,25	Tám, hai năm

Sbd	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
74	Lê Thị	Tiến	Nữ	20/8/1987	03		75	8,25	Tám hai năm
75	Bùi Thị Thanh	Trâm	Nữ	26/3/1989	03		47	8,0	Tám
76	Trần Quốc	Trường	Nam	06/10/1969	01		54	6,25	Sáu hai năm
77	Phạm Thị	Tuyền	Nữ	10/01/1992	02		19	7,75	Bảy bảy năm
78	Nguyễn Công	Vinh	Nam	10/6/1979	02		63	7,25	Bảy hai năm
79	Trương Việt	Vinh	Nam	10/3/1984	02		64	7,25	Bảy hai năm
80	Phạm Thị Hải	Yến	Nữ	27/5/1990	03		32	8,25	Tám hai năm

Tổng số học viên theo danh sách:.....80.....học viên;
Số học viên Đủ điều kiện thi:.....80.....học viên
Số học viên Không đủ điều kiện thi:.....0.....học viên; (lý do.....)
Số học viên vắng thi:..0...học viên; trong đó: có lý do:..... học viên; không có lý do.....học viên.
Số bài thi hiện có.....80.....bài/...200.....tờ.

CÁN BỘ COI THI 01

Lê Duyên Hà

CÁN BỘ COI THI 02

Vũ Văn Bắc

Ngày...05..tháng....01...năm 2025

NGƯỜI KIỂM TRA VÀO PHÁCH VÀ ĐIỂM

Phùng Thị Phương Loan

TRƯỞNG KHOA

Đỗ Mỹ Biển

Ngày..26..tháng...01....năm 2025

NGƯỜI VÀO ĐIỂM

Đoàn Thị Mai

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT&NCKH

TS. Lê Duyên Hà

BAN GIÁM HIỆU

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ
TỈNH ỦY ĐẮK LẮK

Nguyễn Thành Dũng